



Original Article

The effect of economic policy uncertainty on the nexus between economic openness and economic growth: Evidence from Vietnam

Pham Xuan Bach¹, Phan The Cong^{2,*}

¹*Dai Nam University*

No. 1 Xom Street, Phu Luong Ward, Hanoi, Vietnam

²*Thuongmai University*

No. 1 Ho Tung Mau Road, Phu Dien Ward, Hanoi, Vietnam

Received: January 3, 2025

Revised: May 6, 2025; Accepted: October 25, 2025

Abstract: Economic integration is an inevitable trend and can be seen as a critical path toward the growth and development of countries, especially developing countries. However, the large extent of openness in these economies also raises concerns about the effect when economic volatility occurs. This paper investigates the effect of economic policy uncertainty on the nexus between economic openness and economic growth in Viet Nam by applying the ARDL and FMOLS method in the 1996-2022 data. The results show that economic policy uncertainty could hinder the positive effect of investment flows on economic growth, but conversely, it limits the negative impact of trade openness on growth. However, this result does not admit that economic policy uncertainty could have positive effects on growth but raises critical concerns as Vietnam's trade balance has improved and has maintained a continuous trade surplus in recent years. Thus, several implications have been proposed.

Keywords: Economic policy uncertainty, trade openness, FDI, economic growth.

* Corresponding author

E-mail address: congpt@tmu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i5.479>

Copyright © 2025 The author(s)

Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

Sự ảnh hưởng bất định chính sách trong mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Phạm Xuân Bách¹, Phan Thế Công^{2,*}

¹Trường Đại học Đại Nam

Số 1 Phố Xóm, Phường Phú Lương, Hà Nội, Việt Nam

²Trường Đại học Thương mại

Số 79 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 3 tháng 1 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 6 tháng 5 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 10 năm 2025

Tóm tắt: Hội nhập và mở cửa nền kinh tế là xu thế tất yếu hướng tới tăng trưởng và phát triển của các quốc gia. Tuy nhiên, mức độ độ mở nền kinh tế lớn cũng đặt ra quan ngại về sự bất định chính sách kinh tế do các biến động toàn cầu gây ra. Bài viết này tập trung nghiên cứu ảnh hưởng điều tiết của bất định chính sách kinh tế trong mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế Việt Nam bằng cách áp dụng các phương pháp ARDL và FMOLS vào phân tích dữ liệu giai đoạn 1996-2022. Kết quả cho thấy bất định chính sách có tác động phức tạp: nó kìm hãm hiệu quả tích cực của dòng vốn đầu tư đối với tăng trưởng, nhưng ngược lại, lại hạn chế bớt những ảnh hưởng trái chiều từ độ mở thương mại. Mặc dù sự kìm hãm tác động của thương mại có thể có lợi trong giai đoạn thâm hụt kéo dài, nhưng lại đặt ra quan ngại khi Việt Nam đang duy trì thặng dư thương mại. Theo đó, một số khuyến nghị chính sách nhằm tối ưu hóa lợi ích từ hội nhập trong bối cảnh bất định được đề xuất.

Từ khóa: Bất định chính sách kinh tế, độ mở thương mại, FDI, tăng trưởng kinh tế.

1. Đặt vấn đề

Mở cửa nền kinh tế là xu thế tất yếu của nhiều quốc gia trên thế giới, với những lợi ích to lớn cho tăng trưởng, đặc biệt quan trọng ở các quốc gia đang phát triển. Những lợi ích không chỉ đến từ sự gia tăng các dòng vốn đầu tư quốc tế, hay mở rộng thị trường xuất nhập khẩu (XNK) (Khawar, 2003), mà còn thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đưa nền kinh tế vào trạng thái cạnh tranh và năng động hơn, từ đó tạo ra những động lực cho tăng trưởng. Nhiều nghiên cứu về lý thuyết cũng như thực nghiệm đã tập trung vào mối quan hệ giữa hai vấn đề trọng yếu này (Sokang, 2018). Dù tồn tại nhiều quan điểm khác nhau, không thể phủ nhận rằng độ mở kinh tế ảnh hưởng mạnh đến tăng trưởng. Các nước đang phát triển có độ mở kinh tế cao nên dễ chịu tác động khi kinh tế toàn cầu biến động. Điều này buộc họ điều chỉnh chính sách, làm tăng bất định

kinh tế, ảnh hưởng đến XNK và đầu tư, từ đó giảm lợi ích của độ mở. Vì vậy, bất định chính sách là yếu tố quan trọng trong mối quan hệ giữa độ mở và tăng trưởng, dù tác động cụ thể vẫn chưa rõ, nhất là ở các nước đang phát triển.

Việt Nam là quốc gia đang phát triển, định hướng hội nhập quốc tế rõ nét qua việc ký nhiều FTA, kim ngạch XNK và FDI tăng mạnh. Theo World Bank (2024), tổng XNK từ 22 tỷ USD năm 1996 tăng lên 241 tỷ USD năm 2012 và đạt 754 tỷ USD năm 2022; FDI tăng từ 2,4 lên 17,9 tỷ USD. Độ mở lớn giúp Việt Nam tăng trưởng nhanh nhưng cũng khiến dễ tổn thương trước các cú sốc toàn cầu như chiến tranh thương mại, COVID-19 hay khủng hoảng kinh tế. Do đó, cần nghiên cứu tác động của bất định chính sách đến mối quan hệ giữa độ mở và tăng trưởng tại Việt Nam.

Bài viết phân tích ảnh hưởng điều tiết của bất định chính sách kinh tế trong mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế Việt

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: congpt@tmu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i5.479>

Bản quyền © 2025 (Các) tác giả

Bài báo này được xuất bản theo CC BY-NC 4.0 license.

Nam giai đoạn 1996-2022 bằng mô hình ARDL và FMOLS. Kết quả cho thấy bất định chính sách làm giảm tác động tích cực của vốn đầu tư đến tăng trưởng nhưng giảm bớt tác động tiêu cực của độ mở thương mại. Nghiên cứu khuyến nghị tái cấu trúc XNK, giảm hàng hóa thâm dụng tài nguyên và đưa ra một số chính sách hỗ trợ tăng trưởng bền vững.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Bất định chính sách kinh tế và tăng trưởng kinh tế

Bất định chính sách kinh tế có thể được định nghĩa là sự không đoán trước được những thay đổi trong hệ thống kinh tế như các chính sách tài khóa, các quy định pháp lý và chính sách tiền tệ, hay các chính sách khác của quốc gia gây nên sự biến động trong nền kinh tế (Abel, 1983). Sự bất định chính sách là sự kết hợp giữa những rủi ro kinh tế có thể xảy ra và sự không thể lường trước trong những thay đổi bất ngờ của chính sách. Có nhiều nhân tố có thể ảnh hưởng tới bất định chính sách kinh tế, như sự bất ổn của thị trường, vai trò ngày càng lớn của chỉ tiêu chính phủ và đầu tư công, sự thay đổi trong các chính sách của chính phủ (Baker & Bloom, 2013).

2.2. Bất định chính sách kinh tế và độ mở nền kinh tế

Bất định chính sách kinh tế cũng có mối liên hệ đối với độ mở nền kinh tế trên cả hai khía cạnh thương mại và các dòng vốn đầu tư quốc tế. (Hassan và cộng sự, 2018) nghiên cứu về vai trò của bất định chính sách đối với thương mại quốc tế của Hoa Kỳ với một số quốc gia phát triển khác như Canada, Nhật Bản, Đức, Anh, cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa hai vấn đề này. Nghiên cứu cũng chỉ ra có sự khác nhau về mức độ ảnh hưởng tới thương mại của sự bất định chính sách giữa những quốc gia này. Choi và cộng sự (2021) nghiên cứu mối liên hệ giữa sự bất định chính sách kinh tế và dòng vốn đầu tư FDI ở 16 quốc gia đã phát triển. Kết quả chỉ ra bất định chính sách làm giảm các dòng vốn đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế, và hiệu quả này càng gia tăng ở các quốc gia ít phát triển về tài chính.

2.3. Độ mở nền kinh tế và vấn đề tăng trưởng

Giữa độ mở và tăng trưởng kinh tế cũng có một mối quan hệ mật thiết. Nhiều nhà nghiên cứu ủng hộ mối quan hệ tích cực, nhấn mạnh vai trò

quan trọng của độ mở là một động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế thông qua trao đổi thương mại quốc tế, sự chuyển giao công nghệ, gia tăng việc làm (Seker và cộng sự, 2015). Koojaroenprasit (2012) cũng chỉ ra vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế với nghiên cứu của mình trong giai đoạn 1980-2009 ở Hàn Quốc. Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu cho thấy độ mở nền kinh tế có ảnh hưởng trái chiều đối với tăng trưởng kinh tế.

Đối với Việt Nam, mối quan hệ giữa độ mở và tăng trưởng kinh tế đã được chỉ ra trong một số nghiên cứu. Su và cộng sự (2019) nghiên cứu tại 63 tỉnh thành cho thấy ảnh hưởng kết hợp của FDI và TRO có tác động tích cực với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2005-2015. Trong khi đó, Hoang và cộng sự (2010) lại nhận định rằng việc hấp thụ các công nghệ chuyển giao từ FDI hay thương mại quốc tế chưa cho thấy mức ý nghĩa đối với tăng trưởng. Những kết quả khác biệt cho thấy mối quan hệ giữa độ mở và tăng trưởng ở Việt Nam vẫn chưa được rõ ràng, cần nhiều nghiên cứu hơn để làm sáng tỏ nội dung này.

Rõ ràng, bất định chính sách kinh tế có ảnh hưởng đáng kể đến độ mở và tăng trưởng. Độ mở kinh tế vốn là yếu tố then chốt của tăng trưởng, đồng thời cũng chịu tác động ngược trở lại từ bất định chính sách. Do đó, việc phân tích vai trò của bất định chính sách trong mối quan hệ giữa hai yếu tố này có ý nghĩa quan trọng, giúp hiểu rõ hơn cơ chế tác động và định hướng chính sách phát triển hiệu quả.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này là dữ liệu thứ cấp, được lấy từ World Development Indicators (WDI) do WB cung cấp và các nguồn dữ liệu thứ cấp khác, từ năm 1996 đến năm 2022. TRO được đo lường bởi tổng giá trị XNK/GDP, FDI tập trung vào tổng vốn đầu tư FDI so với GDP. Chất lượng thể chế được tổng hợp từ 6 tiêu chí thuộc nguồn dữ liệu từ WDI do WB cung cấp. Tài nguyên thiên nhiên được đo bằng tỷ trọng giá trị tài nguyên thiên nhiên sử dụng/GDP, đổi mới công nghệ được đo bằng tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp công nghệ trung bình và cao trong tổng giá trị gia tăng của ngành chế biến, chế tạo. Cụ thể, các dữ liệu được mô tả ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả dữ liệu

TT	Biến	Tên biến	Chỉ số	Nguồn dữ liệu
1	GDP	Tăng trưởng kinh tế	GDP	WDI
2	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ trọng tổng vốn đầu tư so với GDP	WDI
3	TRO	Độ mở thương mại	Tỷ trọng XNK so với GDP	WDI
4	EPU	Bất định chính sách kinh tế	Chỉ số “World Uncertainty Index”	World Uncertainty database
5	INSQ	Chất lượng thể chế	Chỉ số “institutional quality”	WDI
6	TEC	Đổi mới công nghệ	Tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp công nghệ trung bình và cao	WDI
7	NR	Sử dụng tài nguyên thiên nhiên	Tỷ trọng giá trị tài nguyên thiên nhiên sử dụng/GDP	WDI

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Bài viết này nghiên cứu sự ảnh hưởng của bất định chính sách kinh tế đối với mối quan hệ giữa độ mở và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Dựa trên vấn đề nghiên cứu và tham khảo một số mô hình từ các nghiên cứu đi trước như Li và cộng sự (2024), mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:

$$GDP_{it} = f(FDI_{it}, FDI*EPU_{it}, TRO_{it}, TRO*EPU_{it}, TEC_{it}, INSQ_{it}, NR_{it})$$

Trong đó, GDP đại diện cho tăng trưởng kinh tế là biến phụ thuộc. Các biến độc lập gồm: FDI, FDI*EPU, TRO, TRO*EPU. Cụ thể FDI là đầu tư trực tiếp nước ngoài, TRO đại diện cho độ mở thương mại, EPU đại diện cho bất định chính sách kinh tế, FDI*EPU đại diện cho mối tương quan giữa bất định chính sách kinh tế và FDI đối với vấn đề tăng trưởng kinh tế, TRO*EPU đại diện cho mối tương quan giữa bất định chính sách kinh tế và TRO đối với vấn đề tăng trưởng kinh tế. Một số biến kiểm soát được đưa vào mô hình: TEC đại diện cho đổi mới công nghệ, INSQ đại diện cho chất lượng thể chế, NR đại diện cho tài nguyên thiên nhiên sử dụng.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình ARDL được sử dụng để phân tích sự ảnh hưởng của các yếu tố đối với vấn đề nghiên cứu. Theo Pesaran và cộng sự (2001), việc áp dụng phương pháp ARDL có một số ưu điểm, đặc biệt trong phân tích dữ liệu chuỗi thời gian. Phương pháp ARDL hiệu quả và nhất quán ngay cả với các tập dữ liệu nhỏ. Phương pháp ARDL không yêu cầu điều kiện các biến có cùng thứ tự để có thể áp dụng cho các biến mức liên kết I(0) hoặc I(1). Phương pháp ARDL không yêu cầu điều kiện các biến có cùng thứ tự để có thể áp dụng cho các biến mức liên kết I(0) hoặc

I(1). Điều này cho thấy sự vượt trội hơn của phương pháp ARDL với trường hợp các biến trong mô hình có cả mức liên kết I(0) hoặc I(1), khi với một số phương pháp phân tích chuỗi thời gian khác như VAR cần các biến có cùng mức liên kết I(0) hay VECM cần các biến có cùng một mức liên kết. Hơn nữa, phương pháp ARDL có cấu trúc đơn giản với ít tham số cần ước lượng hơn so với phương pháp tự động hồi quy vector (VAR), phương pháp hiệu chỉnh lỗi vector (VECM) vì tham số ước lượng nhiều sẽ làm tăng sai số chuẩn của ước lượng, ảnh hưởng tới độ chính xác trong điều kiện số quan sát hạn chế. Phương pháp ARDL áp dụng kiểm định Bounds để xác định mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến, xử lý ước lượng mối quan hệ ngắn và dài hạn mà không cần phải thực hiện các bước kiểm định phức tạp như VAR và VECM vốn cần cỡ mẫu thích hợp để đảm bảo độ tin cậy. Theo đó, ARDL giúp giảm số lượng tham số cần ước lượng và từ đó tăng tính ổn định của mô hình ngay cả với số lượng quan sát hạn chế (Pesaran và cộng sự, 2001). Có thể thấy, ARDL vượt trội hơn với cỡ mẫu nhỏ và phù hợp hơn khi các biến không có cùng mức liên kết I(0) và I(1). Vậy nên ARDL được áp dụng để phân tích mô hình nghiên cứu. Mô hình ARDL chung cho nghiên cứu được xây dựng dưới dạng logarit như sau:

$$LGDP_t = \chi_0 + \sum_{i=1}^{\chi_1} \chi_{1i} \Delta LGDP_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi_2} \chi_{2i} \Delta LFDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi_3} \chi_{3i} \Delta LFDI * LEPU_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi_4} \chi_{4i} \Delta LTRO_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi_5} \chi_{5i} \Delta LTRO * LEPU_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi_6} \chi_{6i} \Delta LTEC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi_7} \chi_{7i} \Delta LINSQ_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi_8} \chi_{8i} \Delta LNR_{t-i} + \kappa_1 LGDP_{t-1} + \kappa_2 LFDI_{t-1} + \kappa_3 LFDI * LEPU_{t-1} + \kappa_4 LTRO_{t-1} + \kappa_5 LTRO * LEPU_{t-1} + \kappa_6 LTEC_{t-1} + \kappa_7 LINSQ_{t-1} + \kappa_8 LNR_{t-1} + \varepsilon_t$$

Phương pháp ARDL được thực hiện qua các bước sau: Trước hết, kiểm định Bound được dùng để xác định mối quan hệ đồng liên kết, từ đó xác định quan hệ dài hạn giữa các biến. Tiếp theo, độ trễ tối ưu được xác định bằng mô hình VAR kết hợp tiêu chí AIC. Sau đó, mô hình ARDL được ước lượng với độ trễ tối ưu để kiểm tra quan hệ dài hạn và đánh giá tác động ngắn hạn thông qua mô hình hiệu chỉnh lỗi (ECM). Bên cạnh đó, phương pháp FMOLS được sử dụng để ước lượng mối quan hệ dài hạn, đặc biệt hiệu quả với cỡ mẫu nhỏ và có khả năng xử lý vấn đề nội sinh. Ngoài ra, để kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các biến, kiểm định Granger được sử dụng. Mục đích của kiểm định này là để tìm ra sự tồn tại và chiều hướng của mối quan hệ nhân quả trong các biến (Granger, 1980). Mô hình tổng quát như sau:

$$Y_t = \sum_{i=1}^n \alpha_i Y_{t-i} + \sum_{i=1}^n \beta_i X_{t-i} + u_{1t}$$

$$X_t = \sum_{i=1}^n \varphi_i X_{t-i} + \sum_{i=1}^n \omega_i Y_{t-i} + u_{2t}$$

Bảng 2: Kết quả kiểm định đơn vị

Kiểm định ADF (Augmented Dickey – Fuller)			
Biến	Bậc 0	Bậc 1	Mức liên kết
LGDP	-0,929256	-5,69831***	I(1)
LFDI	-3,809981***	-3,45804	I(0)
LFDI*LEUP	-3,777307***	-3,380945	I(0)
LTRO	-1,067038	-4,422142**	I(1)
LTRO*LEUP	-0,928912	-6,007934**	I(1)
LTEC	-0,587689	-4,066149***	I(1)
LINSQ	-0,182307	-7,055413***	I(1)
LNR	-0,994196	-4,584114***	I(1)

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%.

Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews.

Kiểm định Bound

Trước khi thực hiện kiểm định Bound, độ trễ tối ưu được xác định bằng tiêu chí AIC, theo đó độ trễ tối ưu được xác định là 1 và được sử dụng ở các bước tiếp theo. Để xác định mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến, kiểm định Bound được áp dụng theo giả thuyết:

$H_0: \kappa_1 = \kappa_2 = \kappa_3 = \kappa_4 = \kappa_5 = \kappa_6 = \kappa_7 = \kappa_8 = 0$.
Không có mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Dựa trên dữ liệu và phương pháp nghiên cứu đã trình bày ở mục 3, mô hình ARDL và FMOLS được áp dụng. Các kết quả nghiên cứu lần lượt được trình bày theo thứ tự các bước triển khai: Kiểm định đơn vị, kiểm định Bound, ước lượng hệ số ngắn hạn và dài hạn, các kiểm định chuẩn đoán. Cụ thể các kết quả được thể hiện dưới đây.

Kiểm định đơn vị

Kiểm định đơn vị được áp dụng để kiểm tra tính dừng của các biến trước khi áp dụng mô hình ARDL. Theo đó, kiểm định Dickey-Fuller (Dickey & Fuller, 1979) được áp dụng và cho kết quả ở Bảng 2. Dựa vào kết quả có thể thấy các biến đều đã dừng và cùng mức liên kết I(1). Theo Pesaran và cộng sự (2001), nếu các biến đã dừng và có mức liên kết I(0) hoặc I(1) thì mô hình ARDL phù hợp để thực hiện nghiên cứu.

$H_1: \kappa_1 \neq \kappa_2 \neq \kappa_3 \neq \kappa_4 \neq \kappa_5 \neq \kappa_6 \neq \kappa_7 \neq \kappa_8 \neq 0$.
Tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến.

Theo kết quả ở Bảng 3 có thể thấy giá trị thống kê F lớn hơn giá trị của đường bao trên ở mức ý nghĩa 1%. Như vậy, có thể bác bỏ H_0 và kết luận có mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến, hay cụ thể hơn các biến trong mô hình có mối quan hệ dài hạn.

Bảng 3: Kết quả kiểm định Bound

Mô hình	Thống kê F	Giá trị giới hạn					
		1%		5%		10%	
		I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)
F _{GDP}	44,515	1,92	2,89	2,17	3,21	2,73	3,9

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Ước lượng các hệ số ngắn hạn và dài hạn

Bước tiếp theo là ước tính các hệ số của các biến trong dài hạn theo mô hình ARDL, sau đó tiếp tục sử dụng mô hình ECM để ước tính các hệ số trong ngắn hạn. Phương pháp FMOLS được sử dụng để kiểm tra lại kết quả các ước

lượng hệ số dài hạn của ARDL. Phương pháp FMOLS có nhiều ưu điểm hơn, vì nó vượt trội trong các mẫu nhỏ và khắc phục được vấn đề nội sinh (Ahmad và cộng sự, 2023). Kết quả cuối cùng của việc ước lượng các hệ số ngắn hạn và dài hạn được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4: Kết quả ước lượng hệ số ngắn hạn và dài hạn

Biến	ARDL	FMOLS
	Hệ số trong ngắn hạn	Hệ số trong dài hạn
LFDI	0,956** (0,336)	0,587 (0,526)
LFDI*LEUP	-0,199** (0,070)	-0,117 (0,110)
LTRO	-0,380*** (0,114)	-0,130 (0,161)
LTRO*LEUP	0,055 ** (0,022)	0,015 (0,034)
LTEC	0,010 (0,022)	0,037* (0,021)
LINSQ	-0,044 (0,059)	-0,102 (0,061)
LNR	0,028*** (0,006)	0,022** (0,008)
COINTEQ(-1)	-0,004 *** (0,001)	

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%.

Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews.

Dựa vào kết quả trên có thể thấy, FDI có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, về dài hạn sự tác động chưa cho thấy mức ý nghĩa. Tuy nhiên, bất định chính sách cho thấy sự ảnh hưởng trái chiều làm suy giảm ảnh hưởng tích cực từ FDI tới tăng trưởng kinh tế. Nếu tỷ trọng FDI/GDP tăng 1% sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế 0,95%. Kết quả này tương đồng với các kết quả từ nghiên cứu của Su và cộng sự (2019), cho thấy vai trò quan trọng của FDI đối với tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, kết quả này chỉ ra việc gia tăng thu hút vốn FDI sẽ là động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nếu chỉ số EPU tăng 1%, tác động tích cực của FDI đến tăng trưởng giảm 0,2%, cho thấy bất định chính sách làm suy yếu hiệu quả FDI. Vì vậy, kiểm soát bất định chính sách là yếu tố then chốt để duy trì

tăng trưởng. Ngược lại, khi TRO tăng 1%, tăng trưởng giảm 0,38%, nhưng nếu EPU tăng 1%, mức giảm chỉ còn 0,325%, phản ánh tác động hai chiều của thương mại. Trong bối cảnh nhập siêu kéo dài, độ mở có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng, nên cần thúc đẩy xuất khẩu để hướng tới thặng dư thương mại, động lực tăng trưởng bền vững. Kết quả cũng cho thấy TRO chịu ảnh hưởng của bất định chính sách.

Về dài hạn, đổi mới công nghệ giúp GDP tăng 0,037% khi tăng 1%, trong khi tài nguyên thiên nhiên vẫn đóng góp mạnh hơn, với mức tăng 1% làm GDP tăng 0,28%. Điều này cho thấy nền kinh tế vẫn phụ thuộc lớn vào tài nguyên, do đó cần đẩy mạnh đổi mới công nghệ theo chiều sâu, chuyển dần sang mô hình tăng trưởng dựa vào công nghệ.

Bảng 5: Kết quả kiểm định chuẩn đoán

Mô hình	Kiểm định phân phối chuẩn	Kiểm định sự phù hợp của mô hình	Kiểm định tự tương quan	Kiểm định phương sai sai số thay đổi
	(Normality Test)	(Ramsey Reset Test)	(Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test)	(Heteroskedasticity Test)
F _{GDP}	0,208 (0,900)	0,189 (0,675)	0,129 (0,728)	1,418 (0,303)

Ghi chú: P-value được biểu thị trong dấu ().

Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Kiểm định chuẩn đoán

Một số kiểm định chuẩn đoán được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy của kết quả phân tích và mô hình nghiên cứu. Các kiểm định được sử

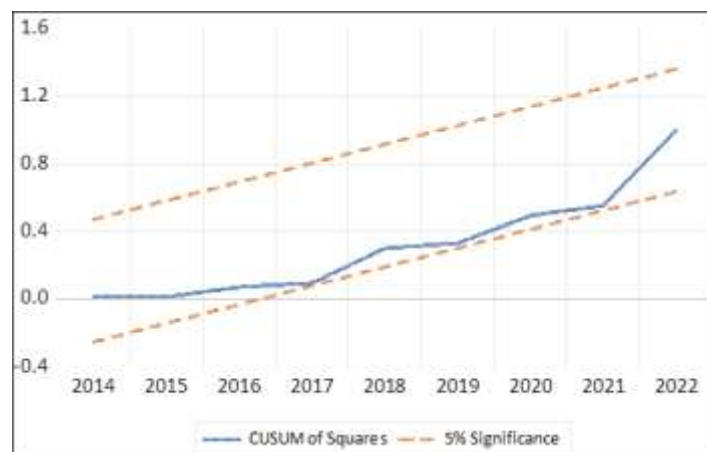
dụng là kiểm định phân phối chuẩn, kiểm định sự phù hợp của mô hình, kiểm định tự tương quan và kiểm định phương sai sai số thay đổi. Các kết quả được thể hiện ở Bảng 5. Theo đó, có

thể thấy mô hình phân phối chuẩn, phù hợp và không có hiện tượng tự tương quan cũng như phương sai sai số thay đổi. Để kiểm tra tính ổn định của mô hình, kiểm định CUSUM và

CUSUM square test được sử dụng. Kết quả ở Hình 1 và Hình 2 cho thấy mô hình ổn định ở mức ý nghĩa 5%.



Hình 1: Kiểm định CUSUM
Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews.



Hình 2: Kiểm định CUSUM square
Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews.

Kiểm định nhân quả Granger

Bảng 6: kiểm định nhân quả Granger

Giả thuyết H0	Thống kê F	P-value
LTRO → LTEC	0,254	0,619
LTEC → LTRO	5,254	0,031
LNR → LTEC	0,137	0,715
LTEC → LNR	3,325	0,081
LFDI → LTRO	8,799	0,007
LTRO → LFDI	1,386	0,251
LNR → LTRO	3,525	0,073
LTRO → LNR	0,773	0,388

Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews.

Kiểm định nhân quả Granger được sử dụng để kiểm tra mối quan hệ nhân quả giữa các biến. Theo đó, các biến có mối quan hệ nhân quả được thể hiện tại Bảng 6. Có mối quan hệ nhân quả một chiều từ đổi mới công nghệ đến TRO và sử dụng tài nguyên. Khi đổi mới công nghệ tăng, kéo theo gia tăng sử dụng tài nguyên và hoạt động XNK. Đồng thời, sử dụng tài nguyên cũng có quan hệ nhân quả một chiều với TRO. Đặc biệt, FDI gia tăng cũng dẫn đến TRO tăng theo.

4.2. Thảo luận

Nghiên cứu này tập trung làm rõ sự ảnh hưởng của bất định chính sách kinh tế đối với mối quan hệ giữa độ mở và tăng trưởng kinh tế

ở Việt Nam. Thông qua kết quả phân tích, có thể thấy bất định chính sách kinh tế tạo nên sự kìm hãm đối với các ảnh hưởng của độ mở tới tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, FDI có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Điều này nhấn mạnh vai trò của FDI đối với tăng trưởng, đồng thời cũng phù hợp với thực trạng khi mà tỷ trọng đóng góp ở khu vực kinh tế FDI vào GDP ở Việt Nam ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, kết quả từ nghiên cứu cho thấy bất định chính sách kìm hãm tác động tích cực này.

Kết quả này củng cố quan điểm của Choi và cộng sự (2021) và Foerster (2014) về tác động tiêu cực của bất định chính sách đến dòng vốn FDI. Đồng thời, nó cho thấy bất định chính sách làm suy giảm tác động tích cực của FDI đối với tăng trưởng. Tuy nhiên, dựa trên hệ số hồi quy, mức suy giảm này vẫn nhỏ hơn lợi ích mà FDI mang lại cho tăng trưởng kinh tế.

TRO có tác động trái chiều đến tăng trưởng, trái với quan điểm thương mại luôn thúc đẩy kinh tế. Giai đoạn 1996-2022, Việt Nam chỉ có 7 năm thặng dư thương mại, còn lại chủ yếu nhập siêu. Bất định chính sách giúp giảm tác động tiêu cực này nhưng không đồng nghĩa có lợi cho tăng trưởng; hiệu ứng này chỉ hữu ích khi thâm hụt kéo dài, song đáng lo ngại khi Việt Nam đang duy trì thặng dư. Khai thác tài nguyên có quan hệ một chiều với TRO, cho thấy vai trò lớn của tài nguyên trong XNK. Đổi mới công nghệ thúc đẩy cả TRO lẫn khai thác tài nguyên, nên cần tái cấu trúc XNK, giảm hàng hóa thâm dụng tài nguyên. FDI cũng có quan hệ nhân quả với TRO, chiếm hơn 70% kim ngạch XNK và là động lực chính của tăng trưởng. Kết nối doanh nghiệp nội địa với FDI giúp tham gia sâu chuỗi cung ứng, giảm phụ thuộc nhập khẩu.

Tuy nhiên, bất định chính sách đang làm suy yếu tác động của FDI và thương mại đến tăng trưởng. Vì vậy, cần xây dựng chính sách minh bạch, ổn định, khung pháp lý vững, tăng dự báo và truyền thông. Ngân hàng Trung ương cần giữ ổn định tỷ giá và kiểm soát lạm phát. Đồng thời, cần tận dụng hiệu quả FTA và tăng liên kết doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI để củng cố nội lực, thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

5. Kết luận và khuyến nghị

Hội nhập và mở cửa là xu thế tất yếu, giúp Việt Nam tăng trưởng nhanh nhưng cũng làm nền kinh tế dễ tổn thương khi biến động toàn cầu xảy ra. Nghiên cứu này phân tích tác động của bất định chính sách kinh tế (EPU) đến mối quan hệ giữa độ mở và tăng trưởng, cho thấy EPU làm suy yếu tác động tích cực của độ mở, đồng thời

củng cố lý thuyết về ảnh hưởng của bất định chính sách đến kinh tế. Sự không chắc chắn trong chính sách có thể cản trở XNK và FDI, do đó vai trò quản lý nhà nước trong điều tiết hai yếu tố này là then chốt. Cần ổn định môi trường đầu tư, tận dụng FTA, đồng thời nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước. Việc cân bằng giữa mở cửa và bảo hộ hợp lý sẽ giúp duy trì quan hệ FDI và tuân thủ cam kết quốc tế. Liên kết doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI là chìa khóa tăng nội lực và giảm rủi ro từ bất định chính sách. Nghiên cứu đề xuất bốn nhóm khuyến nghị: (1) Giảm bất định chính sách bằng cách duy trì sự nhất quán, minh bạch và khả năng phản ứng linh hoạt trước biến động toàn cầu; (2) Tăng cường chính sách thương mại và thu hút FDI, hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng ưu đãi FTA, cải cách thủ tục hành chính; (3) Định hướng FDI vào lĩnh vực công nghệ cao, hạn chế ngành thâm dụng tài nguyên, khuyến khích công nghệ xanh; (4) Gắn kết doanh nghiệp trong nước với FDI, phát triển công nghiệp phụ trợ, giúp doanh nghiệp nhỏ tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Mặc dù có đóng góp, nghiên cứu vẫn giới hạn ở cấp vĩ mô và giai đoạn 1996-2022 nên mẫu nhỏ. Bất định chính sách chịu tác động đa chiều, vì vậy các nghiên cứu sau nên mở rộng phạm vi, thêm biến kiểm soát và so sánh giữa các quốc gia hoặc lĩnh vực như việc làm, lạm phát để hoàn thiện cơ sở lý thuyết và chính sách.

Tài liệu tham khảo

- Abel, A. B. (1983). Optimal investment under uncertainty. *The American Economic Review*, 73(1), 228-233. <https://www.jstor.org/stable/1803942>
- Ahmad, N., Youjin, L., Žiković, S., & Belyaeva, Z. (2023). The effects of technological innovation on sustainable development and environmental degradation: Evidence from China. *Technology in Society*, 72, 102184. <https://doi.org/10.1016/j.techsoc.2022.102184>
- Baker, S. R., & Bloom, N. (2013). Does uncertainty reduce growth? Using disasters as natural experiments. *National Bureau of Economic Research*. <https://www.nber.org/papers/w19475>
- Baker, S. R., Bloom, N., & Davis, S. J. (2016). Measuring economic policy uncertainty. *The Quarterly Journal of Economics*, 131(4), 1593-1636. <https://doi.org/10.1093/qje/qjw024>
- Bloom, N. (2014). Fluctuations in uncertainty. *Journal of Economic Perspectives*, 28(2), 153-176. <https://doi.org/10.1257/jep.28.2.153>
- Choi, S., Furceri, D., & Yoon, C. (2021). Policy uncertainty and foreign direct investment. *Review of International Economics*, 29(2), 195-227. <https://doi.org/10.1111/roie.12495>

- Dickey, D. A., & Fuller, W. A. (1979). Distribution of the estimators for autoregressive time series with a unit root. *Journal of the American Statistical Association*, 74(366a), 427-431.
<https://doi.org/10.2307/2286348>
- Foerster, A. (2014). The asymmetric effects of uncertainty. *Economic Review*, 99, 5-26.
<https://www.kansascityfed.org/documents/1092/2014-The%20Asymmetric%20Effects%20of%20Uncertainty.pdf>
- Granger, C. W. J. (1980). Testing for causality: A personal viewpoint. *Journal of Economic Dynamics and Control*, 2, 329-352.
[https://doi.org/10.1016/0165-1889\(80\)90069-X](https://doi.org/10.1016/0165-1889(80)90069-X)
- Hassan, S., Shabi, S., & Choudhry, T. (2018). Asymmetry, uncertainty and international trade. *Swansea University, School of Management, Working Paper*, 24.
<https://rahwebdav.swan.ac.uk/repec/pdf/WP2018-24.pdf>
- Hoang, T. T., Wiboonchutikula, P., & Tubtimtong, B. (2010). Does foreign direct investment promote economic growth in Vietnam? *ASEAN Economic Bulletin*, 27(3), 295-311.
<http://www.jstor.org/stable/25773884>
- Khawar, M. (2003). Productivity and foreign direct investment—evidence from Mexico. *Journal of Economic Studies*, 30(1), 66-76.
<http://doi.org/10.1108/014435803104552778>
- Koojaroenprasit, S. (2012). The impact of foreign direct investment on economic growth: A case study of South Korea. *International Journal of Business and Social Science*, 3(21).
<https://files.core.ac.uk/download/pdf/51179393.pdf>
- Li, Y., Durani, F., Syed, Q. R., & Sallam, O. A. A.-J. (2024). Role of minerals rent, geopolitical risk, and economic policy uncertainty in achieving green growth: Evidence from novel wavelet quantile correlation approach. *Resources Policy*, 93, 105084.
<http://doi.org/10.1016/j.resourpol.2024.105084>
- Pesaran, M. H., Shin, Y., & Smith, R. J. (2001). Bounds testing approaches to the analysis of level relationships. *Journal of Applied Econometrics*, 16(3), 289-326.
<https://www.jstor.org/stable/2678547>
- Seker, F., Cetin, M., Topcu, B., & Seren, G. Y. (2015). Relationships between financial development, trade openness, and economic growth: Empirical evidence for Turkey. In *Regional economic integration and the global financial system* (pp. 183-196). IGI Global.
<http://doi.org/10.4018/978-1-4666-7308-3.ch015>
- Sokang, K. (2018). The impact of foreign direct investment on the economic growth in Cambodia: Empirical evidence. *International Journal of Innovation and Economic Development*, 4(5), 31-38.
<https://doi.org/10.18775/ijied.1849-7551-7020.2015.45.2003>
- Su, D. T., Nguyen, P. C., & Christophe, S. (2019). Impact of foreign direct investment, trade openness and economic institutions on growth in emerging countries: The case of Vietnam. *Journal of International Studies*, 12(3).
<https://doi.org/10.14254/2071-8330.2019/12-3/20>
- World Bank. (2024). *Viet Nam 2045: Trading up in a changing world—Pathways to a high-income future*.
<https://documents1.worldbank.org/curated/en/099111424204523679/pdf/P1787841e077190d919b24181b4dcb14765.pdf>